

1. Sản xuất nông nghiệp đến hết tháng 4 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện năm nay	So với cùng kỳ năm trước	
			Lượng tăng/giảm	Tốc độ phát triển (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)				
Lúa chiêm xuân	55.018	54.196	-822	98,5
Ngô	2.586	2.487	-99	96,2
Khoai lang	594	581	-13	97,8
Đậu tương	103	116	13	112,6
Lạc	706	712	6	100,8
Rau các loại	24.406	24.353	-53	99,8
Đậu các loại	267	212	-55	79,4

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	<u>T03.2023</u> T03.2022	<u>T4.2023</u> T3.2023	<u>T4.2023</u> T4.2022	<u>4T.2023</u> 4T.2022
TỔNG SỐ	109,1	100,6	106,4	110,7
Khai khoáng	51,7	96,6	43,0	56,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,9	101,0	106,9	111,0
SX chế biến thực phẩm	112,9	99,0	117,1	113,8
SX trang phục	86,3	103,2	89,2	92,3
SX da và các sản phẩm có liên quan	96,5	101,9	97,8	97,5
SX than cốc, sp dầu mỏ tinh chế	70,1	109,1	76,8	70,2
SX sản phẩm từ cao su và plastic	108,6	101,1	110,0	110,7
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	91,4	101,3	97,8	98,9
SX kim loại	96,6	102,1	92,6	101,4
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	111,8	102,3	104,0	112,4
SX sp điện tử, máy vi tính và sp quang học	108,2	100,6	104,6	110,1
SX thiết bị điện	77,9	104,2	63,1	72,4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	115,7	104,0	106,4	120,2
SX xe có động cơ	130,0	99,6	122,2	124,5
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc & thiết bị	90,0	100,0	97,1	97,1
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng ...	99,6	98,0	103,7	109,6
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải ...	103,8	101,2	105,7	104,7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,1	101,9	108,6	104,5
Hoạt động thu gom, xử lý rác thải; tái chế	102,0	98,9	99,2	107,0

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Tháng 3	Ước tháng 4	Ước 4T.2023	<u>T4.2023</u> <u>T4.2022</u> (%)	<u>4T.2023</u> <u>4T.2022</u> (%)
Thức ăn cho gia súc	1000 tấn	177	175	679	119,3	117,7
Quần áo người lớn	1000 cái	26.359	26.901	103.861	91,3	92,8
Giày, dép thể thao	1000 đôi	5.178	5.275	19.546	97,8	97,5
Than cốc và bán cốc luyện từ than đá	1000 tấn	60	65	233	76,8	70,1
Sản phẩm bằng plastic	1000 tấn	31	31	122	110,2	111,8
Clanhke và xi măng Portland	1000 tấn	833	894	2.916	102,2	97,0
Sắt, thép các loại	1000 tấn	197	201	810	91,3	100,3
Đinh, vít, then, đai ốc, neo, móc.... bằng kim loại	1000 tấn	13,8	14,0	53,3	101,1	109,2
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	25.147	25.018	94.348	105,0	105,0
Máy kết hợp: in, quét, fax, copy...	1000 cái	543	530	2.076	107,8	126,9
Micro và các linh kiện của chúng	1000 cái	15.448	18.646	61.652	103,8	96,2
Xe ô tô từ 5 người trở lên	Chiếc	3.036	2.639	10.666	185,8	264,7
Bộ dây điện cho xe có động cơ	1000 bộ	2.121	2.245	8.534	102,8	111,2
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.085	1.060	4.160	103,6	109,6
Nước sạch	1000 m ³	7.439	7.579	30.089	108,6	104,5

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Tháng 3	Ước tháng 4	Ước 4T.2023	<u>4T.2023</u> KH 2023	<u>4T.2023</u> 4T.2022
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	281,4	314,5	1.062,5	18,3	101,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	127,5	140,6	474,0	16,4	116,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	82,3	88,1	319,2	20,6	129,0
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	51,7	55,4	197,4	19,6	137,3
Vốn TƯ hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	35,2	41,2	117,0	12,1	74,6
Vốn nước ngoài (ODA)	10,0	11,3	37,8	11,5	-
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	130,5	145,0	503,4	19,5	96,6
Vốn cân đối ngân sách huyện	130,5	145,0	503,4	19,5	96,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	118,8	132,0	464,6	19,7	122,5
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	23,4	28,9	85,1	25,3	74,6
Vốn cân đối ngân sách xã	23,4	28,9	85,1	25,3	74,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	23,4	28,9	85,1	25,3	74,6
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Tháng 3	Ước tháng 4	Ước 4T.2023	<u>T4.2023</u> T4.2022	<u>4T.2023</u> 4T.2022
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	6.001	6.083	24.286	116,3	117,0
<i>Phân theo mặt hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.179	2.214	8.808	120,9	121,4
Hàng may mặc	379	382	1.531	103,3	106,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	676	688	2.737	118,3	117,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	78	79	311	113,6	114,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	749	751	3.092	107,9	112,3
Ô tô các loại	431	440	1.750	115,7	116,0
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	348	349	1.406	114,4	114,2
Xăng, dầu các loại	547	556	2.180	120,6	119,6
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	271	276	1.089	117,2	115,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	94	94	374	116,1	116,2
Hàng hóa khác	115	116	460	114,9	115,5
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	137	139	547	117,5	116,1

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	Tháng 3 (Tỷ đồng)	Ước tháng 4 (Tỷ đồng)	Ước 4T.2023 (Tỷ đồng)	<u>T4.2023</u> T4.2022 (%)	<u>4T.2023</u> 4T.2022 (%)
TỔNG SỐ	1.282	1.293	4.977	109,0	112,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	431	437	1.724	113,9	117,6
Dịch vụ lưu trú	27	28	108	107,6	115,9
Dịch vụ ăn uống	404	410	1.616	114,4	117,7
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	6,7	6,8	26,4	152,5	154,8
Dịch vụ khác	844	849	3.227	106,4	109,1
Dịch vụ kinh doanh bất động sản tính cho tiêu dùng	434	436	1.673	99,4	101,5
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ lữ hành)	158	159	599	107,8	116,5
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	16	16	60	127,3	124,2
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	67	67	250	102,8	103,7
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	36	36	140	148,4	177,9
Dịch vụ khác	134	135	505	122,9	117,8

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm báo cáo so với				Bình quân 4T.2023 4T.2022
	Kỳ gốc 2019	Tháng 4 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 3	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	110,18	104,88	104,30	101,00	103,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,12	103,17	99,91	99,80	104,27
Trong đó: Lương thực	113,69	101,26	101,08	100,35	101,63
Thực phẩm	116,87	102,59	99,39	99,67	104,04
Ăn uống ngoài gia đình	108,32	107,22	101,58	100,00	107,17
Đồ uống và thuốc lá	109,43	103,97	100,63	100,05	104,89
May mặc, mũ nón và giày dép	104,68	102,93	100,02	99,86	103,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,52	122,68	123,17	105,49	111,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,88	102,38	100,25	100,11	102,95
Thuốc và dịch vụ y tế	103,69	100,95	100,20	100,02	100,94
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,34	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,78	94,33	103,41	100,59	96,30
Bưu chính viễn thông	98,19	100,49	99,99	99,94	100,50
Giáo dục	111,48	100,67	100,03	100,00	100,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	112,54	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,79	101,69	101,07	100,25	101,41
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,73	103,81	101,48	100,82	103,42
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144,63	100,57	104,16	103,00	100,77
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,77	102,68	97,69	99,13	103,41

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Tháng 3 (Tỷ đồng)	Ước tháng 4 (Tỷ đồng)	Ước 4T.2023 (Tỷ đồng)	<u>T4.2023</u> T4.2022 (%)	<u>4T.2023</u> 4T.2022 (%)
TỔNG SỐ	986	917	3.755	114,0	118,7
Vận tải hành khách	186	171	683	143,1	146,4
Đường bộ	184	169	676	143,5	146,8
Đường sông	1,9	1,8	7,2	117,2	116,8
Đường biển	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	579	543	2.264	109,1	111,4
Đường bộ	329	303	1.252	117,1	115,1
Đường sông	133	128	538	100,3	104,3
Đường biển	117	113	474	100,6	110,5
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	215	198	787	108,8	121,8
Bru chính, chuyển phát	5,7	5,2	20,7	108,2	119,6

9. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Tháng 3	Ước tháng 4	Ước 4T.2023	<u>T4.2023</u> T4.2022 (%)	<u>4T.2023</u> 4T.2022 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.649	2.435	9.841	135,5	140,1
Đường bộ	2.295	2.109	8.521	140,3	147,5
Đường sông	354	326	1.320	111,0	114,9
Đường biển	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	174,7	160,4	649,5	130,9	139,9
Đường bộ	174,6	160,4	649,2	130,9	139,9
Đường sông	0,1	0,1	0,3	116,5	114,9
Đường biển	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	6.579	6.370	26.275	106,4	108,1
Đường bộ	3.222	2.962	12.457	116,2	112,3
Đường sông	1.900	2.068	7.934	100,5	102,4
Đường biển	1.456	1.340	5.884	97,2	107,6
II. Luân chuyển (Triệu tấn.Km)	547,1	526,3	2.203,3	104,4	106,4
Đường bộ	164,1	151,0	637,4	117,7	112,3
Đường sông	240,0	228,8	975,1	100,5	102,3
Đường biển	143,0	146,5	590,8	99,0	107,6

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Tháng 4	4T.2023	<u>T4.2023</u> T4.2022 (%)	<u>4T.2023</u> 4T.2022 (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	13	53	86,7	91,4
Đường bộ	12	51	85,7	89,5
Đường sắt	1	2	100,0	200,0
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	9	34	75,0	70,8
Đường bộ	8	32	72,7	68,1
Đường sắt	1	2	100,0	200,0
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	7	32	87,0	152,4
Đường bộ	6	31	75,0	147,6
Đường sắt	1	1	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	4	100,0	400,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại	70	1.440	-	-

11. Thu ngân sách Nhà nước

ĐVT: Triệu đồng

	Tháng 3	Ước tháng 4	Ước 4T.2023	<u>4T.2023</u> 4T.2022
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.498.145	1.328.571	7.043.398	93,2
1. Thu nội địa	1.343.503	1.139.778	6.036.776	91,0
<i>Trong đó:</i>	-			
- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	68.068	35.554	207.066	99,9
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	625.509	533.345	2.900.389	190,2
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	287.223	203.585	1.245.797	96,3
- Thuế thu nhập cá nhân	105.594	80.871	466.543	90,8
- Các khoản thu nhà đất	104.348	86.094	548.566	24,9
2. Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	144.870	188.793	989.659	108,5

12. Chi ngân sách Nhà nước

ĐVT: Triệu đồng

	Tháng 3	Ước tháng 4	Ước 4T.2023	<u>4T.2023</u> 4T.2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.234.494	1.521.571	5.948.073	108,9
<i>Trong đó:</i>	-			
1. Chi đầu tư phát triển	268.357	154.194	1.909.238	107,1
2. Chi thường xuyên	959.841	1.356.574	4.020.216	109,5